

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán**

ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA
NAM - AASCS**

Tổng Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Công Nghiệp Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Địa chỉ: Lầu 06 , số 22 Lý Tự Trọng, Quận I, TP. HCM

MỤC LỤC



NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Lưu chuyển tiền tệ	11 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 51



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Số 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Thông tin pháp lý

Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Số 5 được chuyển từ Công ty Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Số 5 theo Quyết định số 139/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công Nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Số 5 thành Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Số 5.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 vốn điều lệ của Công ty là: 12.500.000.000 VNĐ, tương đương 1.250.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 675.000 cổ phần, chiếm 54% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 464.010 cổ phần, chiếm 37,12% vốn Điều lệ.
- Cổ phần được công ty mua lại là 110.990 cổ phần, chiếm 8,88% vốn Điều lệ.

Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Số 5 gồm có các đơn vị trực thuộc sau:

- Văn phòng Công ty
- Xí nghiệp Xây Lắp và VLXD
- Xí nghiệp Xây Dựng và SXCN

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302156370 đăng ký lần đầu ngày 01/07/2005, đăng ký thay đổi lần một ngày 25/03/2011, hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính), thi công xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, đường dây và trạm điện từ 35KV trở xuống.
- Lắp đặt thiết bị công nghệ, ống công nghệ, công trình điện _ nước, đo lường, tự động hoá, phòng chống cháy nổ.
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, các sản phẩm từ kim loại, đất đèn, khí axetylen (không sản xuất tại trụ sở), chiết nạp và kinh doanh khí hoá lỏng (gas) (không chiết nạp và kinh doanh tại trụ sở), đại lý ký gửi hàng hoá, khai thác, khoan nổ mìn và phá đá (không hoạt động tại trụ sở).
- Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Mua bán nguyên liệu-vật tư-thiết bị ngành xây dựng

Kết quả hoạt động

- Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 là 4.529.357.309VND (Năm 2010 lợi nhuận sau thuế là 4.165.817.686VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty bao gồm:

Ông Lê Ngọc Sáu	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Khương	Ủy viên
Ông Chu Tuấn Ngọc	Ủy viên
Ông Tăng Văn Phiệt	Ủy viên
Ông Nguyễn Phùng Xuân	Ủy viên

Ban kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát Công ty bao gồm:

Ông Trần Hữu Ân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tâm	Thành viên

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Khương	Giám đốc
Ông Nguyễn Phùng Xuân	Phó Giám đốc
Ông Tống Quang Thiểm	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiền	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hải	Trưởng phòng tài chính kế toán

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn.

Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán phù hợp được tuân thủ;
- Không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính này;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực và hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2012

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ Tịch



Lê Ngọc Sáu

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Số 5**

**Kính gửi : Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng
Số 5**

Ban Giám Đốc Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 5

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Số 5 được lập ngày 10 tháng 02 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 51 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Chủ Tịch Hội đồng Quản trị Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

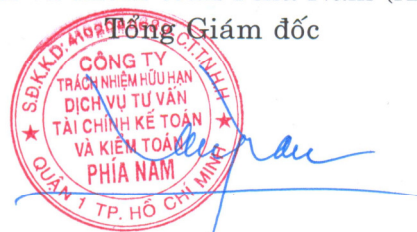
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên :

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu Tư

Xây Dựng Số 5 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)



Lê Văn Tuấn
Chứng chỉ KTV số 0479/KTV

Kiểm toán viên

A blue handwritten signature.

Lê Kim Ngọc
Chứng chỉ KTV số 0181/ KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		178,380,141,670	115,634,158,969
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,684,510,475	9,588,533,457
1. Tiền	111	1	4,684,510,475	9,588,533,457
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64,496,212,696	51,698,873,915
1. Phải thu khách hàng	131	2	50,549,995,460	38,722,382,597
2. Trả trước cho người bán	132	3	15,166,719,716	14,472,109,332
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	4	918,318,674	603,340,880
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5	(2,138,821,154)	(2,098,958,894)
IV. Hàng tồn kho	140		102,624,986,029	48,407,561,923
1. Hàng tồn kho	141	6	102,624,986,029	48,407,561,923
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,574,432,470	5,939,189,674
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	2,591,617,903	2,403,020,952
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			13,938,394
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	154			450,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	3,982,814,567	3,521,780,328
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		14,971,568,912	14,209,347,369
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 51 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		11,693,140,604	11,794,563,423
1. TSCĐ hữu hình	221	9	8,686,226,584	8,759,993,778
- Nguyên giá	222		25,690,413,585	24,616,542,821
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17,004,187,001)	(15,856,549,043)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	10	910,729,250	1,358,017,310
- Nguyên giá	225		2,549,890,784	2,549,890,784
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,639,161,534)	(1,191,873,474)
3. TSCĐ vô hình	227	11	1,200,760,704	1,322,546,760
- Nguyên giá	228		1,826,790,811	1,826,790,811
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(626,030,107)	(504,244,051)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	895,424,066	354,005,575
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,000,000	8,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	3,000,000	8,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,275,428,308	2,406,783,946
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	3,275,428,308	2,406,783,946
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		193,351,710,582	129,843,506,338

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		171,448,345,973	110,131,669,813
I. Nợ ngắn hạn	310		170,396,094,354	108,815,744,220
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	9,594,265,463	6,728,483,264
2. Phải trả cho người bán	312	16	46,792,020,990	22,641,552,197
3. Người mua trả tiền trước	313	17	90,597,584,129	57,423,002,565
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	13,099,169,551	15,789,337,544
5. Phải trả người lao động	315	19	77,924,108	706,592,784
6. Chi phí phải trả	316	20	9,227,201,999	4,295,281,787
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	21	745,378,223	910,190,487
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	22	262,549,891	321,303,592
II. Nợ dài hạn	330		1,052,251,619	1,315,925,593
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	23	308,074,424	373,224,424
4. Vay và nợ dài hạn	334	24	306,792,368	650,877,104
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	25	437,384,827	291,824,065
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		21,903,364,609	19,711,836,525
I. Vốn chủ sở hữu	410		21,903,364,609	19,711,836,525
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	26	12,500,000,000	12,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	27	(1,005,430,000)	(1,005,430,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	28	4,389,175,596	3,361,763,337
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	29	946,905,395	830,500,772
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	30	5,072,713,618	4,025,002,416
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		193.351.710.582	129.843.506.338

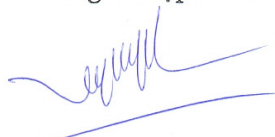
(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 51 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu


 Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Kế toán trưởng


 Nguyễn Hồng Hải

Giám đốc



 Nguyễn Văn Khương

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

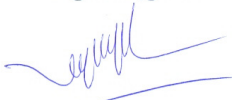
Năm 2011

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3		4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	280,217,882,192	255,991,037,829
2. Các khoản giảm trừ	03			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		280,217,882,192	255,991,037,829
4. Giá vốn hàng bán	11	32	261,878,522,220	241,162,777,034
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18,339,359,972	14,828,260,795
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	388,139,075	1,239,261,924
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	34	638,098,629	624,211,735
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		638,098,629	624,211,735
8. Chi phí bán hàng	24	35	254,037,952	221,257,760
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	36	12,222,816,387	10,388,394,506
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		5,612,546,079	4,833,658,718
11. Thu nhập khác	31	37	1,071,736,260	1,040,704,770
12. Chi phí khác	32	38	1,155,116,521	860,621,937
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(83,380,261)	180,082,833
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,529,165,818	5,013,741,551
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	999,808,509	847,923,865
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		4,529,357,309	4,165,817,686
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	3,977	3,593

Ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Hải

Giám đốc


Nguyễn Văn Hương

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

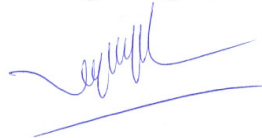
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác	01	342,036,994,611	278,861,081,024
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và DV	02	(281,304,916,390)	(252,892,973,664)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(55,169,065,114)	(51,873,628,991)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(469,678,284)	(624,211,735)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(285,184,378)	(1,037,034,656)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16,558,584,390	980,318,528
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26,001,381,981)	(5,935,666,103)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4,634,647,146)	(32,522,115,597)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(1,346,803,933)	(867,228,753)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	409,090,953	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	5,000,000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	374,790,481	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(557,922,499)	(867,228,753)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20,029,300,907	13,211,255,399
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17,163,518,708)	(8,027,245,217)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(344,084,736)	(671,577,529)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,233,150,800)	(1,859,624,402)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	288,546,663	2,652,808,251
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4,904,022,982)	(30,736,536,099)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,588,533,457	40,325,069,556
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<u>4,684,510,475</u>	<u>9,588,533,457</u>

Ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Giám đốc



(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 51 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Số 5 được chuyển từ Công ty Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Số 5 theo Quyết định số 139/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công Nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Số 5 thành Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Số 5.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 vốn điều lệ của Công ty là: 12.500.000.000 VNĐ, tương đương 1.250.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 675.000 cổ phần, chiếm 54% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 464.010 cổ phần, chiếm 37,12% vốn Điều lệ.
- Cổ phần được công ty mua lại là 110.990 cổ phần, chiếm 8,88% vốn Điều lệ.

Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Số 5 gồm có các đơn vị trực thuộc sau:

- Văn phòng Công ty
- Xí nghiệp Xây Lắp và VLXD
- Xí nghiệp Xây Dựng và SXCN

2. Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng

Lĩnh vực kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302156370 đăng ký lần đầu ngày 01/07/2005, đăng ký thay đổi lần một ngày 25/03/2011, hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính), thi công xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, đường dây và trạm điện từ 35KV trở xuống.
- Lắp đặt thiết bị công nghệ, ống công nghệ, công trình điện _ nước, đo lường, tự động hoá, phòng chống cháy nổ.
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, các sản phẩm từ kim loại, đất đèn, khí axetylen (không sản xuất tại trụ sở), chiết nạp và kinh doanh khí hoá lỏng (gas) (không chiết nạp và kinh doanh tại trụ sở), đại lý ký gửi hàng hoá, khai thác, khoan nổ mìn và phá đá (không hoạt động tại trụ sở).
- Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Mua bán nguyên liệu-vật tư-thiết bị ngành xây dựng

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tổng số lao động : 1.368 người.

- Trong đó: Lao động gián tiếp: 124 người, lao động trực tiếp: 102 người, lao động thời vụ: 1.142 người.

3. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006 – QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Số 5 là Nhật ký Chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc, xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong năm, Công ty chưa áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Số dư các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là tài sản ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là tài sản dài hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Tại thời điểm lập báo cáo cuối năm, công ty đã trích dự phòng.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo quyết định số 203/2009/QĐ/BTC ngày 20/10/2009.

5. Hợp đồng thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

6.1. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6.2. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

6.2.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Số dư của các tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Số dư của thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định Doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Đối với các khoản nợ phải thu dài hạn bằng ngoại tệ, công ty phải đánh giá lại số dư cuối năm của các loại ngoại tệ, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được xử lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

như sau:

- Trường hợp chênh lệch tăng được hạch toán vào thu nhập tài chính trong năm.
- Trường hợp chênh lệch giảm được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đối với các khoản nợ phải trả dài hạn bằng ngoại tệ, công ty phải đánh giá lại số dư cuối năm của các loại ngoại tệ, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được xử lý như sau:

- Trường hợp chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái thì chênh lệch tỷ giá hạch toán vào chi phí tài chính trong năm và được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ 1 phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.
- Trường hợp chênh lệch giảm được hạch toán vào thu nhập tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2011 Ngoại tệ	12/31/2011 VND	1/1/2011 VND
<u>1. Tiền</u>		<u>4,684,510,475</u>	<u>9,588,533,457</u>
<u>1.1. Tiền mặt (TK 111)</u>		<u>924,798,432</u>	<u>2,451,283,364</u>
- Văn phòng công ty		46,085,899	
- Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng		233,870,004	
- Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp		644,842,529	
<u>1.2. Tiền gửi ngân hàng(TK 112)</u>		<u>3,759,712,043</u>	<u>6,137,250,093</u>
<u>1.2.1. Văn phòng công ty</u>		<u>3,270,069,972</u>	<u>3,444,626,966</u>
- Ngân hàng Ngoại Thương CN TPHCM		5,572,546	
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - SGD2		25,771,563	
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - SGD2 (Xí nghiệp 1)		3,554,223	
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - SGD2 (Xí nghiệp 2)		2,109,955	
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Techcombank TPHCM (TK chuyên dụng)		1,828,239	
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Techcombank TPHCM		452,214,838	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn		2,779,018,608	
<u>1.2.2. Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>		<u>47,684,336</u>	<u>527,171,854</u>
<u>Tiền gửi VND (TK 1121)</u>		<u>47,684,336</u>	
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai		5,693,393	
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 2, TP.Hồ Chí Minh		41,990,943	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2011 Ngoại tệ	12/31/2011 VND	1/1/2011 VND
<u>1.2.3. Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Ngh</u>		<u>441,957,735</u>	<u>2,152,053,908</u>
- Chi nhánh ngân hàng Công Thương Việt Nam - KCN Biên Hoà		439,013,011	
- Sở GD II - Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam		2,944,724	
<u>2. Phải thu khách hàng (TK 131)</u>		<u>50,549,995,460</u>	<u>38,722,382,597</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>37,405,391,331</u>	<u>29,963,724,728</u>
Trong đó:			
- Ban Quản lý ĐTXD Ctr H.Củ Chi (Trường Tân Thanh Tây)		3,308,701,722	
- Cty CP Giày An Lạc (Gói 3: NX An Thành)		3,830,388,903	3,728,159,596
- Cty CP Sữa Việt Nam (NM Sữa Đà Nẵng)		19,025,912,122	
- Cty TNHH Castrol BP Petco		1,563,621,075	
- Cty TNHH Sài Gòn Bạc Liêu 2 (Phần thô)		1,122,575,432	
- Cty TNHH TM Sài Gòn Sóc Trăng		736,996,546	3,329,201,372
- Cty TNHH TMDV Sài Gòn Cà		607,580,531	
- Cty CP ô tô Huynhdai-Vinamotor		1,903,110,000	2,203,110,000
- Trung tâm mắt Quảng Ngãi		665,483,322	
- Văn phòng tỉnh ủy Kiên Giang (Nhà ăn-Sân đường)		1,108,385,358	2,364,504,303
- Cty TNHH Quốc Anh (XN 1)		37,330,000 (*)	37,330,000
- Cty TNHH Quốc Việt (XN 1)		284,680,603 (*)	284,680,603
- CN Cty Công trình 86 (XN 1)		15,827,807 (*)	15,827,807
- Nâng cấp - mở rộng trụ sở GDĐT (XN 1)		99,818,111 (*)	99,818,111
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>		<u>3,693,175,882</u>	<u>3,982,472,450</u>
<u>Phải thu doanh thu bán đá</u>		<u>692,222,464</u>	<u>764,928,502</u>
Trong đó:			

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2011 Ngoại tệ	12/31/2011 VND	1/1/2011 VND
- Nguyễn Văn Bình (Cty TNHH Thịnh Tân)		345,108,518	162,145,918
- DNTN Tân Hưng Hiệp		142,290,483	77,908,983
- Công ty TNHH Hồng Hà		83,737,391	2,462,202
- Cty CP ĐT và XD CT 79		28,036,783	314,153,373
- Châu Văn Hiếu (Cty Hiếu Bảo)		28,172,185	58,623,430
Phải thu kinh doanh khác (Công ty TNHH Tân Minh Thắng)		1,121,028,712 (*)	1,121,028,712
Phải thu doanh thu XD		1,879,924,706	2,096,515,236
- Ctrình xưởng SX-Cty TNHH MP Quốc tế		252,998,000 (*)	252,998,000
- Ctrình XD biệt thự P.Thảo Điền - Quận 2		32,290,000 (*)	32,290,000
- CTrình Trường Mầm Non Rạng Đông 10		769,811,821	1,061,092,801
- Công trình Mở rộng Nhà máy sữa Cần Thơ		824,824,885	
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>		<u>9,451,428,247</u>	<u>4,245,607,774</u>
Trong đó:			
- Nguyễn Thị Lệ Mai		244,034,000 (*)	244,034,000
- Cơ Sở Thanh Tâm		312,307,650	215,916,900
- Đoàn Thị Xuân		352,454,990	256,312,220
- Dầu Khí Vũng Tàu		233,721,840	413,828,800
- Hải Tín		325,133,103	308,169,503
- Tân Thành		263,424,250	294,424,250
- Messer		1,547,483,206	307,355,400
- Châu Á Mỹ		147,840,000	
- Sở Nông Nghiệp		686,789,398	722,579,940
- Định Hoà		857,205,000	
- An Linh		3,423,194,000	
(*): Nợ khó đòi đã lập dự phòng			
<u>3. Trả trước cho người bán (TK 331)</u>		<u>15,166,719,716</u>	<u>14,472,109,332</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>13,349,013,688</u>	<u>13,053,423,597</u>

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2011	12/31/2011	1/1/2011
	Ngoại tệ	VND	VND
Trong đó:			
- Cty TNHH Đức Thịnh		333,009,000	
- Cty CP Thiên Nam		212,015,000	
- Cty TNHH An Nhật Phương		311,513,219	503,146,790
- Cty TNHH Tư Vấn thiết kế và ĐT XD ngôi sao Châu		310,000,000	310,000,000
- Cty TNHH TM - XNK Minh Hải		100,000,000	
- Cty TNHH XD Sơn Hải		292,257,120	
- Cty TNHH XD Tăng Thịnh Phát		800,000,000	
- Cty TNHH Tư Vấn TM dịch vụ Thông Tín		108,240,000	108,240,000
- Cty CP Hưng Thịnh Phát		1,375,330,184	
- Cty CP Đầu Tư XD & TM Sài Gòn Thủ Thiêm		400,000,000	
- Cty TNHH Hoàng Thắng		298,674,720	
- Lâm Sơn Giang (NLV điện lực Trần Đề)		398,506,500	
- Trần Hoàng Long (CT BVĐK Sóc Trăng)		732,225,348	1,132,743,518
- XNXL Số 2 - Trường THCS Lê Thị Trung		1,782,444,574	
- Đoàn Thị Tuyết Nhung (NX Bột giặt Lix)		1,241,164,502	
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>		<u>1,800,024,198</u>	<u>1,310,759,045</u>
TK 331 mở		880,218,315	552,374,318
Trong đó:			
- Phạm Văn Giai		29,451,450	29,451,450
- Nguyễn Mỹ Lương		60,557,150	5,057,150
- Phạm Lê Thắng		80,000,000	80,000,000
- TT Chuyển giao CN & DV Địa chất		652,000,000	402,000,000
TK 331 xây dựng		919,805,883	758,384,727
Trong đó:			
- Phí Minh Châu		108,890,000	
- Trần Thanh Đăng		78,994,191	78,994,191
- Nguyễn Mạnh Việt		77,840,105	43,798,460
- Nguyễn Anh Thi		32,884,128	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2011	12/31/2011	1/1/2011
	Ngoại tệ	VND	VND
- Nguyễn Tiến Điệp		21,074,520	
- DNTN Huỳnh Hiệp		80,000,000	
- Cty TNHH MTV XD TM Hàng Hoà		291,705,480	
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>		<u>17,681,830</u>	<u>107,926,690</u>
- Môi trường		15,000,000	
- Phát Đạt		938,635	
- Toàn Thắng		1,733,000	
<u>4. Phải thu khác</u>		<u>918,318,674</u>	<u>603,340,880</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>404,406,923</u>	<u>381,816,684</u>
<u>Phải thu khác (TK 138)</u>		<u>332,709,863</u>	<u>358,101,491</u>
Cty CP Công nghệ Hiệp Phát		3,825,989	
Cty CP Lắp Máy & Xây dựng Miền Nam		16,566,310	14,111,948
Cty TNHH MTV Hóa chất cơ bản MN		30,350,061	24,238,131
Cty TNHH Trang Trí Nội thất Minh San		759,941	
DNTN Sửa chữa ô tô Thanh Sơn		1,283,005	
Thu tiền bán CP trả chậm cho người nghèo		89,644,000	129,364,000
Thuê tài chính (Toyota fortuner-HD55.09.12)		4,458,688	13,376,092
Thuê tài chính (xe đào bánh xích-HD55.10.19)		18,931,825	32,295,457
VP ĐD Tổng Công ty Hoá Chất Việt Nam		8,671,446	41,148,949
VP ĐD Tổng Công ty Xây Dựng CN VN		158,218,598	84,990,227
<u>Phải thu khác (TK 338)</u>		<u>71,697,060</u>	<u>23,715,193</u>
- Cty nộp về Tổng công ty tiền CP chênh lệch		20,661,205	
- Ban QLDA XD công trình Y tế (BV Tân Thạnh)		50,816,000	
- Sở GD-Đào tạo, Sóc Trăng (XD Trường An Hiệp)		219,855	
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>		<u>43,168,001</u>	<u>150,640,406</u>
<u>Phải thu khác (TK 138)</u>		<u>43,168,001</u>	
- Thu BHXH và BHYT		18,168,001	
- XN Xây Dựng Số 2		25,000,000	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2011	12/31/2011	1/1/2011
	Ngoại tệ	VND	VND
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>		<u>470,743,750</u>	<u>70,320,000</u>
<u>Phải thu khác (TK 138)</u>		<u>470,520,000</u>	
- Thu lại tiền chi hộ tết thiếu nhi		10,200,000	
- Phải thu lại tiền nghỉ mát		66,340,000	
- Phải thu khác (Đất đền bù)		390,000,000	
- Phải thu khác		3,980,000	
<u>Phải thu khác (TK 338)</u>		<u>223,750</u>	
- Bảo hiểm xã hội		172,719	
- Bảo hiểm y tế		35,329	
- Bảo hiểm thất nghiệp		15,702	
<u>5. Dư phòng nợ phải thu khó đòi (TK 139)</u>		<u>(2,138,821,154)</u>	<u>(2,098,958,894)</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>(473,510,251)</u>	<u>(936,780,521)</u>
- Cty Quốc Anh		(37,330,000)	
- Cty Quốc Việt		(284,680,603)	
- CT Đ.An Phú Q2		(21,853,730)	
- CN Công trình 86		(15,827,807)	
- Sở Giao dịch ĐT BD		(99,818,111)	
- CT Đào đất trường CNTP		(9,000,000)	
- CT VP LV Tín Nghĩa		(5,000,000)	
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>		<u>(1,485,310,903)</u>	<u>(1,121,028,712)</u>
- Công ty TNHH Tân Minh Thắng		(1,121,028,712)	(1,121,028,712)
- Công ty TNHH Mỹ Phẩm Quốc Tế		(252,998,000)	
- Ông Nguyễn Thành Nhơn		(32,290,000)	
- Ông Trần Thanh Đăng		(78,994,191)	
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>		<u>(180,000,000)</u>	
- Nguyễn Thị Lệ Mai		(125,000,000)	
- Nguyễn Thị Anh Dung		(24,000,000)	
- Hiệp Phát		(13,000,000)	
- Gas Hữu Nhường		(18,000,000)	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2011 Ngoại tệ	12/31/2011 VND	1/1/2011 VND
<u>6. Hàng tồn kho</u>		<u>102,624,986,029</u>	<u>48,407,561,923</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>84,747,946,109</u>	<u>40,267,316,881</u>
- Nguyên vật liệu (TK 152)		234,556,700	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK 154)		84,513,389,409	40,267,316,881
<u>Trong đó:</u>			
+ CT Bệnh viện Đa Khoa Sóc Trăng		10,234,106,407	
+ CT Bệnh viện ĐK Tân Thạnh Long An		6,822,315,011	
+ CT Trường THCS Lạc An, B. Dương		21,805,474,364	
+ XD NM bauxit Bảo Lộc		2,759,592,891	
+ CT Xây dựng cảng Cái mép, BRVT		4,127,179,348	
+ CT Trường THCS An Hiệp, Sóc Trăng		2,839,492,893	
+ CT Trường THCS Lê Thị Trung, Tân Uyên		9,994,638,014	
+ XD Trường tiểu học Tam Đông		1,914,209,356	
+ Xương SX và kho phân phối Cty bột giặt Lix		7,809,780,197	
+ CT Trường tiểu học Hưng Định		2,612,555,301	
+ Trụ sở làm việc NH Ngoại Thương - Kiên Giang		8,006,871,060	
+ CT Cảng Thị Vải		1,330,669,150	
+ CT Xây lắp-Coopmart Bạc Liêu		1,712,706,840	
+ CT Jakjin Interex Bình Phước		726,331,053	
+ Nhà thiếu nhi Huyện Tân Uyên		824,823,885	
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>		<u>14,871,611,088</u>	<u>6,187,427,225</u>
- Nguyên vật liệu (TK 152)		3,600,767,106	478,538,369
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK 154)		7,594,410,339	2,213,677,114
- Thành phẩm (TK 155)		3,676,433,643	3,495,211,742
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>		<u>3,005,428,832</u>	<u>1,952,817,817</u>
- Nguyên vật liệu (TK 152)		1,024,561,941	451,156,082
- Sản phẩm dở dang (TK 154)		954,000,000	1,288,000,000
- Thành phẩm (TK 155)		1,026,866,891	213,661,735

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2011 Ngoại tệ	12/31/2011 VND	1/1/2011 VND
<u>7. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 142)</u>		<u>2,591,617,903</u>	<u>2,403,020,952</u>
<u>Văn phòng công ty</u>			
Thiết bị công trình, máy VP Cty		63,848,927	
Công cụ, thiết bị CT Cảng Cái Mép		751,884,456	
Công cụ, thiết bị CT Bệnh viện Sóc Trăng		295,785,351	
Mua máy vi tính, CCDC tại XCK		74,147,653	
Công cụ, thiết bị CT NM sửa Đà Nẵng		443,611,457	
Công cụ, thiết bị CT VCB Kiên Giang		403,315,691	
Công cụ, thiết bị CT Cảng Thị Vải		409,199,091	
Công cụ, thiết bị CT Xây lắp-Coop B.Liêu		2,100,000	
CT Hàng rào và bể nước- Jakjin Interex BPhước		140,252,550	
Công cụ, thiết bị CT NM nhựa Tân Tiến		7,472,727	
<u>8. Tài sản ngắn hạn khác</u>		<u>3,982,814,567</u>	<u>3,521,780,328</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>3,758,392,486</u>	<u>2,739,026,241</u>
<u>Tam ứng (TK 1411)</u>		<u>16,100,000</u>	<u>4,700,000</u>
- Lã Hồng Châu		15,000,000	
- Nguyễn Bá Thảo		1,100,000	4,700,000
<u>Tam ứng (TK 1412)</u>		<u>111,241,900</u>	<u>17,771,900</u>
- Lê Hồng Vinh		5,321,000	5,000,000
- Nguyễn Bá Thảo		627,000	315,000
- Nguyễn Hồng Đô		5,000,000	570,000
- Nguyễn Kim Như		10,000,000	
- Nguyễn Văn Thuận		5,000,000	1,093,000
- Phạm Xuân Phụng		13,500,000	3,000,000
- Trần Hữu An		24,793,900	793,900
- Tạ Văn Thành		5,000,000	
- Tống Quang Thiêm		27,000,000	
- Đoàn Thị Mỹ Dung		15,000,000	7,000,000

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2011 Ngoại tệ	12/31/2011 VND	1/1/2011 VND
<u>Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 144)</u>		<u>3,631,050,586</u>	<u>2,716,554,341</u>
- Ký quỹ bảo lãnh dự thầu & thực hiện hợp đồng (NH TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN TP.HCM)		1,774,960,578	
- Ký quỹ bảo lãnh dự thầu & thực hiện hợp đồng (Ngân Hàng Quân đội -CN Bắc SG)		1,781,530,688	
- Ký quỹ bảo lãnh thuê Tài chính		72,559,320	
- CT trường Tân Hiệp - ký quỹ lắp		2,000,000	
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>		<u>173,922,081</u>	<u>451,378,087</u>
- Tam ứng (TK 141)		173,922,081	259,213,783
Trong đó:			
- Vũ Tấn Quang		34,330,462	185,990,365
- Lê Thị Cúc		23,818,000	1,714,000
- Ngô Tam Trường		38,452,699	
- Phạm Quốc Thành		17,141,000	17,141,000
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>		<u>50,500,000</u>	<u>331,376,000</u>
<u>Tam ứng (TK 141)</u>		<u>50,500,000</u>	<u>50,500,000</u>
- Trần Giang		10,000,000	
- Trương Thị Kim Xuân		14,000,000	
- Vũ Hùng Sơn		5,000,000	
- Huỳnh Thị Trâm		2,000,000	
- Nguyễn Văn Toại		1,500,000	
- Vũ Bảo Huỳnh		8,000,000	
- Võ Văn Tám		10,000,000	
<u>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 144)</u>			<u>280,876,000</u>

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định

9. Tài sản cố định hữu hình (TK 211)

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	9,270,410,257	10,687,181,756	4,559,950,808	99,000,000	24,616,542,821
Mua trong năm		1,080,216,219	380,000,000	232,454,545	1,692,670,764
Đầu tư XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán			618,800,000		618,800,000
4. Số dư cuối kỳ	9,270,410,257	11,767,397,975	4,321,150,808	331,454,545	25,690,413,585
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu kỳ	3,446,948,067	8,144,197,617	4,240,653,359	24,750,000	15,856,549,043
Trích khấu hao trong năm	683,349,648	969,066,802	46,153,324	67,868,184	1,766,437,958
Thanh lý, nhượng bán			618,800,000		618,800,000
4. Số dư cuối kỳ	4,130,297,715	9,113,264,419	3,668,006,683	92,618,184	17,004,187,001
III. Giá trị còn lại					
1. Số dư đầu kỳ	5,823,462,190	2,542,984,139	319,297,449	74,250,000	8,759,993,778
2. Số dư cuối kỳ	5,140,112,542	2,654,133,556	653,144,125	238,836,361	8,686,226,584

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH		
	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ			
1. Số dư đầu kỳ	2,549,890,784		2,549,890,784
Thuê tài chính trong năm			
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
4. Số dư cuối kỳ	2,549,890,784		2,549,890,784
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu kỳ	1,191,873,474		1,191,873,474
Trích khấu hao trong năm	447,288,060		447,288,060
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
4. Số dư cuối kỳ	1,639,161,534		1,639,161,534
III. Giá trị còn lại			
1. Số dư đầu kỳ	1,358,017,310		1,358,017,310
2. Số dư cuối kỳ	910,729,250		910,729,250

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

11. Tài sản cố định vô hình

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH		
	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ			
1. Số dư đầu kỳ		1,826,790,811	1,826,790,811
Mua trong năm			
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
Thanh lý, nhượng bán			
4. Số dư cuối kỳ		1,826,790,811	1,826,790,811
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu kỳ		504,244,051	504,244,051
Khấu hao trong năm		121,786,056	121,786,056
Thanh lý, nhượng bán			
4. Số dư cuối kỳ		626,030,107	626,030,107
III. Giá trị còn lại			
1. Số dư đầu kỳ		1,322,546,760	1,322,546,760
2. Số dư cuối kỳ		1,200,760,704	1,200,760,704

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2011 <u>Ngoại tệ</u>	12/31/2011 <u>VND</u>	1/1/2011 <u>VND</u>
<u>12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)</u>		<u>895,424,066</u>	<u>354,005,575</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>895,424,066</u>	
- Đầu tư mở đá TàZon		174,005,575	354,005,575
- Cấp động lực-Kho số 1 tại XCK		48,170,850	
- Đầu tư xưởng cắt đá Soklu		308,277,665	
- Đầu tư mở rộng xưởng cơ khí		364,969,976	
<u>13. Đầu tư dài hạn khác</u>		<u>3,000,000</u>	<u>8,000,000</u>
- Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng (Trái phiếu chính phủ)		3,000,000	
<u>14. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)</u>		<u>3,275,428,308</u>	<u>2,406,783,946</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>881,514,867</u>	
- Sửa chữa văn phòng Cty		701,404,515	
- Vật tư, thiết bị SC tại XCK Biên Hòa		180,110,352	
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>		<u>1,859,195,067</u>	<u>1,396,638,710</u>
- Chi phí sửa heo, bạc đạn, hàm MN		168,453,334	
- Chi phí đền bù để sản xuất		1,453,746,903	1,204,982,800
- Chi phí lập BC giám sát môi trường		20,000,000	
- Chi phí đo đạc mở đá		14,776,000	
- Chi phí mua máy nổ diezen		16,970,000	
- Chi phí mua hộp số máy khoan		8,500,000	
- Chi phí sửa chữa máy nghiền 150T		37,713,750	75,427,500
- Chi phí sửa chữa máy nghiền, xe đào		139,035,080	
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>		<u>534,718,374</u>	<u>1,010,145,236</u>
- Vỏ bình gas		300,391,956	
- Mua dụng cụ trang bị VP		8,510,000	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2011	12/31/2011	1/1/2011
	<u>Ngoại tệ</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Máy photo		3,500,000	
- Máy kinh vĩ		11,545,455	
- Chảo đất đèn		105,260,000	
- Sửa lò đất đèn		105,510,963	
<u>15. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311)</u>		<u>9,594,265,463</u>	<u>6,728,483,264</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>7,110,955,463</u>	<u>6,146,296,764</u>
<u>Vay cá nhân</u>		<u>1,750,000,000</u>	
- Lâm Ngọc Tuyết		500,000,000	700,000,000
- Phạm Thị Huyền		1,100,000,000	
- Nguyễn Ngọc Quế		150,000,000	
<u>Vay ngân hàng</u>		<u>5,360,955,463</u>	
- Vay nợ NH Quân Đội (Trả tiền mua hàng)		2,000,616,463	84,807,508
- Vay nợ NH Quân Đội (Vay hộ XN Xây Lắp số 2)		2,317,554,000	3,172,496,166
- Vay nợ NH Quân Đội (Vay hộ XN XL & VLXD)		272,785,000	2,188,993,090
- Vay nợ NH Quân Đội (Vay hộ XN XD & SXCN)		770,000,000	
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>		<u>1,683,310,000</u>	<u>582,186,500</u>
- Nguyễn Thị Thu Vân		675,810,000	430,000,000
- Nguyễn Mạnh Việt		427,000,000	60,000,000
- Nguyễn Thế Phong		410,000,000	92,186,500
- Nguyễn Thắng Lợi		130,000,000	
- Đoàn Văn Hùng		40,500,000	
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>		<u>800,000,000</u>	
- Dương Thị Ngọc Thanh		550,000,000	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2011 Ngoại tệ	12/31/2011 VND	1/1/2011 VND
- Phạm Đình Huy		50,000,000	
- Nguyễn Thị Phôn		200,000,000	
<u>16. Phải trả cho người bán (TK 331)</u>		<u>46,792,020,990</u>	<u>22,641,552,197</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>30,388,177,589</u>	<u>14,010,043,529</u>
Trong đó:			
- CN Cty TNHH Xây dựng DVTM Trần Long		325,612,788	67,100,000
- Cty TNHH TM Thép Sài Gòn		1,275,117,172	
- Cty CP Bê Tông Long Huy Hoàng		1,089,290,003	398,399,560
- Cty CP Đầu Tư & KD thép Nhân Luật		1,770,800,416	
- Cty TNHH BLUESCOPE BUILDINGS Việt Nam		516,000,000	
- Cty TNHH Lưới thép hàn Song Hợp Lực		1,448,907,397	
- Cty TNHH Vệ Đà		305,232,500	
- Cty TNHH XD TM Bàn Ngọc		312,912,074	
- Cty TNHH Xây Dựng Nguyễn Gia		1,182,000,369	
- Cty TNHH thiết bị lạnh và cách nhiệt TST		711,061,862	
- Cty CP TM Xây Dựng nhôm Trung Trực		337,630,629	
- Cty Xây Dựng Lê Phan - TNHH		868,080,000	386,620,000
- Cty Cổ Phần Pacific DINCO		2,493,525,000	
- Cty CP Bê Tông Hòa Cầm INTIMEX		1,437,970,000	
- Cty TNHH Quang Thu		487,508,915	
- DNTN Hùng		301,578,164	135,513,248
- Phạm Thành Trung (Trường T.Thạnh Tây)		3,617,213,383	314,646,212
- Đậu Quang Vĩnh (OPC)		2,169,725,026	
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>		<u>8,510,300,197</u>	<u>5,554,956,726</u>
<u>TK 331 mở</u>		<u>3,622,437,046</u>	<u>1,721,155,337</u>
Trong đó:			
- Cty VT CN BQP		1,124,084,286	437,226,390

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2011	12/31/2011	1/1/2011
	<u>Ngoại tệ</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Nguyễn Văn Ngọc (vật tư)		113,285,000	45,838,000
- Vũ Ngọc Hà		254,350,469	111,298,975
- Lê Văn Tiến		152,194,251	68,370,647
- Vũ Đức Thắng		202,555,847	80,247,902
- Trương Thị Thu Dung		167,668,434	88,295,466
- DNTN Vũ Tâm (Xe SK12)		219,170,302	92,284,330
- Phạm Thanh Phong (Xe 1887)		193,381,184	76,504,053
- Nguyễn Anh Phương (Xe 5256)		130,956,954	56,166,098
- DNTN Vũ Tâm (Xe 4000)		139,414,467	100,126,311
- Cty CP Xăng Dầu Tín Nghĩa		524,836,000	306,020,000
TK 331 xây dựng		4,887,863,151	3,833,801,389
<u>Trong đó:</u>			
- Cty TNHH Thăng Đạt		92,962,953	42,673,213
- DNTN Cơ Khí TM Nghĩa Phát		76,988,009	76,988,009
- Cửa Hàng VLXD Ngọc Quyết		100,605,000	50,774,000
- Nguyễn Đình Thuận (gia công cửa gỗ BP)		124,977,070	524,977,070
- Cty TNHH Hiền Vinh		124,412,885	140,459,720
- Đoàn Văn Hùng		912,751,230	
- CN Cty CP ĐT&KD Thép Nhân Luật tại VT		1,746,030,033	
- Cty CP Bê Tông Thủ Đức - Long An		627,040,960	
- Cty CP Bê Tông Khang Long		145,672,600	
- Vật Liệu XD Bích Liên		96,875,000	
Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp		7,893,543,204	3,076,551,942
TK 331 Sản Xuất Công Nghiệp		4,961,786,962	
<u>Trong đó:</u>			
- Điện Lực Đồng Nai		1,270,731,080	
- Sonadezi		353,525,713	
- CN XNK Thanh Long		368,306,019	
- Nguyễn Văn Danh		535,797,000	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2011	12/31/2011	1/1/2011
	Ngoại tệ	VND	VND
- Cty Tân Thành Mỹ		337,492,738	
- Cty TNHH TM & XLCN Sài Gòn		265,824,850	
- DNTN An Khang Thịnh		601,538,440	
- Cty TNHH MTV Hoàng Anh		302,666,029	
- Cty TNHH MTV Hải Âu		835,024,165	
TK 331 Xây Lắp		2,931,756,242	
- Vũ Mạnh Hùng		978,933,369	
- An Thành Phát		182,273,000	
- Tiến Hằng		203,225,001	
<u>17. Người mua trả tiền trước (TK 131)</u>		<u>90,597,584,129</u>	<u>57,423,002,565</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>85,985,720,122</u>	<u>52,138,888,127</u>
Trong đó:			
- Ban QLDA H.Tân Uyên (CT Trường Lạc An)		24,390,583,000	4,843,000,000
- Ban QLDA H.Tân Uyên (Trường THCS Lê Thị Trung)		13,170,103,000	3,320,000,000
- Ban QLDA XD Công Trình Y Tế (BV Tân Thạnh)		5,997,317,000	1,853,414,000
- Ban QLDA các CT XD T.Sóc Trăng (BV ĐK S.Trăng)		1,360,979,000	14,093,592,000
- Cty CP Bột Giặt Lix		9,112,800,000	
- Cty TNHH LAVIE		4,096,999,442	
- Cty TNHH Sài Gòn Bạc Liêu 2 (xây lắp)		1,295,320,344	
- Huyện Đoàn Tân Uyên (Nhà thiếu nhi Tân Uyên)		2,599,798,000	
- Liên danh Toa TOYO-DA Cảng Q.Tế Cái Mép		2,427,268,399	2,674,888,828

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2011 Ngoại tệ	12/31/2011 VND	1/1/2011 VND
- Sở Giáo dục-Đào tạo TX Thuận An (Trường tiểu học Hưng)		2,384,000,000	
- Sở Giáo dục-Đào tạo, Sóc Trăng (XD Trường An Hiệp)		3,419,861,591	
- Tổng Cty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam		2,697,027,031	
- Vietcombank-CN Kiên Giang		11,052,316,614	
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>		<u>4,595,390,430</u>	<u>1,302,958,638</u>
Trong đó:			
- Cty QL và sửa chữa ĐB 76 (Doanh thu đá)		9,345,630	22,745,360
- Ctrình Trường Tiểu học Lý Tự Trọng (XD)		115,263,362	
- Ctrình Trường Tiểu học Hoá An - TP.Biên Hoà (XD)		1,617,315,000	
- Ctrình mở rộng nhà máy nước khoáng Lavie (XD)		2,833,662,468	
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>		<u>16,473,577</u>	<u>3,981,155,800</u>
- Nguyễn Thị Hương		15,545,051	
- Phạm Trung Kiên		928,526	
<u>18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)</u>		<u>13,099,169,551</u>	<u>15,789,337,544</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>8,612,846,852</u>	<u>10,396,311,241</u>
- Thuế GTGT phải nộp		6,863,184,697	
- Thuế TNDN		1,469,668,456	
- Thuế đất		220,245,300	
- Thuế TNCN		59,748,399	
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>		<u>2,130,171,174</u>	<u>2,212,268,831</u>
- Thuế GTGT phải nộp		1,500,694,403	
- Thuế tài nguyên		519,282,071	
- Phí bảo vệ môi trường		110,194,700	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2011	12/31/2011	1/1/2011
	<u>Ngoại tệ</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>		<u>2,356,151,525</u>	<u>2,016,444,385</u>
- Thuế GTGT phải nộp Đồng Nai		201,111,537	
- Thuế GTGT phải nộp TP.HCM		2,155,039,988	
* Ghi chú: Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của đơn vị, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.			
<u>19. Phải trả người lao động (TK 334)</u>		<u>77,924,108</u>	<u>706,592,784</u>
Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng		77,924,108	
<u>20. Chi phí phải trả (TK 335)</u>		<u>9,227,201,999</u>	<u>4,295,281,787</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>9,227,201,999</u>	
- Trích trước CT NM gỗ Constrexim		96,739,014	
- CT NM SX Cty An Thành		100,000,000	
- CT Siêu thị Co.op Sóc Trăng		50,000,000	
- CT di dời PTLĐ trung hạ thế & TBA rừng Sác		95,426,737	
- CT Trường tiểu học Tân Thạnh Tây.Củ Chi		2,885,050,615	
- NM dược phẩm - Cty OPC		233,854,258	
- CT H/thiện & PT lưới điện trạm hạ thế KV Q8		57,988,374	
- XD đường nội bộ Bó Lá		110,516,111	
- CT thử tĩnh tải cọc BTCT Coop Cà mau		70,000,000	
- CT nhà kho Cty Castrol BP		1,789,668,888	
- CT nhà máy sữa Đà Nẵng		3,076,142,551	
- Gia cố nền NX-NM Bảo vệ thực vật Sài Gòn		7,192,463	
- Mái tôn lầu 2 - Coop Sóc Trăng		13,000,000	
- Chi phí lương văn phòng		623,800,203	
- Gia công trụ điện viễn thông 30m		17,822,785	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2011 Ngoại tệ	12/31/2011 VND	1/1/2011 VND
<u>21. Các khoản phải trả, phải nộp khác</u>		<u>745,378,223</u>	<u>910,190,487</u>
<u>Văn phòng công ty</u>		<u>598,477,146</u>	<u>728,123,080</u>
<u>Phải trả, phải nộp khác (TK 138)</u>		<u>92,597,040</u>	<u>83,827,777</u>
+ Thu mua cổ phiếu giá sàn (đợt 2)		77,407,143	
+ Thu nộp hộ tiền thuế TNCN		15,189,897	
<u>Kinh phí công đoàn (TK 3382)</u>		<u>100,307,033</u>	<u>7,685,988</u>
<u>Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp (TK 3383,4,9)</u>		<u>74,804,973</u>	
<u>Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)</u>		<u>330,768,100</u>	<u>636,609,315</u>
+ Bùi Thế Kha		9,000,000	
+ Cty CP Công nghệ Hiệp Phát		24,000,000	
+ Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Minh Sơn		8,000,000	
+ Cty SUNPIRD		12,800,000	
+ DNTN Dung Hòa		24,738,100	
+ DNTN Mỹ Xuân		20,000,000	
+ DNTN Sửa chữa ô tô Thanh Sơn		4,000,000	
+ Khách hàng vãng lai		10,000,000	
+ Thu tiền TN bán CP giá sàn nộp Tổng Cty		1,500,000	
+ Cty nộp về Tổng Cty tiền TN bán CP Trả chậm		191,730,000	
+ Xí nghiệp Xây dựng và Sản xuất Công nghiệp		25,000,000	
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>		<u>115,828,891</u>	<u>117,996,887</u>
<u>Tam ứng (TK 141)</u>		<u>52,141,360</u>	<u>9,667,015</u>
Trong đó:			
- Nguyễn Tấn Hoàng		6,458,906	2,708,506
- Nguyễn Thị Hằng		1,046,902	
- Nguyễn Thăng Lợi		41,472,008	
<u>Kinh phí công đoàn (TK 3382)</u>		<u>63,687,531</u>	<u>48,678,696</u>
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>		<u>31,072,186</u>	<u>9,070,520</u>
<u>Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)</u>		<u>31,072,186</u>	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2011 Ngoại tệ	12/31/2011 VND	1/1/2011 VND
- Bảo hiểm thất nghiệp		5,924,502	
- Kinh phí công đoàn		25,121,741	
- Dưỡng sức tại chỗ		25,943	
<u>22. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Văn Phòng)</u>		<u>262,549,891</u>	<u>321,303,592</u>
<u>23. Phải trả dài hạn khác</u>		<u>308,074,424</u>	<u>373,224,424</u>
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>		<u>308,074,424</u>	<u>373,224,424</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)			
<u>Trong đó:</u>			
- Cơ sở Ngọc Hiệp		12,500,000	
- Hải Tín		79,000,000	
- Thanh Tâm		142,850,000	
- Hải Hà		30,800,000	
- DNTN Anh Tân		6,750,000	
<u>24. Vay và nợ dài hạn</u>		<u>306,792,368</u>	<u>650,877,104</u>
<u>Văn phòng công ty (TK 342)</u>		<u>306,792,368</u>	<u>650,877,104</u>
Cty cho thuê TC Ngân hàng Ngoại Thương VN - chi nhánh TP HCM			
- Thuê xe Toyota Fortuner 52U8966		98,542,368	295,627,104
- Thuê Tài Chính xe đào bánh xích		208,250,000	355,250,000
<u>25. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (TK 351)</u>		<u>437,384,827</u>	<u>291,824,065</u>
Văn phòng công ty		437,384,827	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
A	26		27	28	29
Số dư đầu năm trước	12,500,000,000	-	730,530,000	855,167,191	388,712,360
Tăng vốn trong năm trước					
Trích quỹ đầu tư phát triển				2,506,596,146	
Trích quỹ dự phòng tài chính					441,788,412
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					
Tăng khác. Trong đó			274,900,000		
- Mua trong năm			274,900,000		
Giảm vốn					
Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	12,500,000,000	-	1,005,430,000	3,361,763,337	830,500,772
Tăng vốn trong năm nay					
Trích quỹ đầu tư phát triển				1,027,412,259	
Trích quỹ dự phòng tài chính					116,404,623
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					
Chia cổ tức năm nay					
Tăng khác.					
- Mua lại trong năm					
- Điều chỉnh trong năm					
Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	12,500,000,000	-	1,005,430,000	4,389,175,596	946,905,395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số lượng cổ phiếu tại 31/12/2011	Thành tiền	Tỷ lệ
- Vốn đầu tư của nhà nước	675,000	6,750,000,000	54.00%
- Vốn góp của các đối tượng khác	464,010	4,640,100,000	37.12%
- Cổ phiếu đã được Công ty mua lại	110,990	1,109,900,000	8.88%
Cộng	1,250,000	12,500,000,000	100%

- Giá trị trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm

- Số lượng cổ phiếu quỹ **110,990**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
<u>26. Các giao dịch về vốn với các chủ</u>		
<u>sở hữu và phân phối cổ tức, lợi</u>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12,500,000,000	12,500,000,000
+ Vốn góp đầu năm	12,500,000,000	12,500,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	12,500,000,000	12,500,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2,233,150,800	1,859,624,402
 <u>Cổ phiếu</u>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,250,000	1,250,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	1,250,000	1,250,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,250,000	1,250,000
- Số lượng cổ phiếu mua lại	110,990	110,990
+ Cổ phiếu phổ thông	110,990	110,990
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,139,010	1,139,010
+ Cổ phiếu phổ thông	1,139,010	1,139,010
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng)</i>		
 <u>30. Lợi nhuận sau thuế (TK 421) (30.1 + 30.2 + 30.3)</u>		
	<u>5,072,713,618</u>	<u>4,025,002,416</u>
30.1 Văn phòng công ty		
	2,834,638,965	
- Lợi nhuận năm trước (TK 4211)	2,764,749,498	
- Chi trả cổ tức	(2,233,150,800)	
- Lợi nhuận của các xí nghiệp chuyển lên công ty năm 2010	1,253,890,792	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(1,027,412,259)	
- Trích quỹ dự phòng tài chính	(116,404,623)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(98,316,299)	
- Lợi nhuận năm nay (TK 4212)	<u>2,291,282,656</u>	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	12/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
+ Lợi nhuận văn phòng công ty	2,291,282,656	
30.2 Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng	1,153,245,824	
- Lợi nhuận năm nay (TK 4212)	1,153,245,824	
30.3 Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp	1,084,828,829	
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	1,084,828,829	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
<u>31. Doanh thu (TK 511)</u>	<u>280,217,882,192</u>	<u>255,991,037,829</u>
Văn phòng công ty	181,433,077,855	166,427,801,449
- Doanh thu xây dựng	179,298,396,934	
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	2,134,680,921	
Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng	41,246,245,192	51,047,832,302
- Doanh thu đá	19,800,066,377	
- Doanh thu xây dựng	17,965,292,924	
- Doanh thu khác:	3,480,885,891	
Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp	57,538,559,145	38,515,404,078
- Doanh thu sản xuất	26,179,148,729	
- Doanh thu xây dựng	31,359,410,416	
<u>32. Giá vốn hàng bán (TK 632)</u>	<u>261,878,522,220</u>	<u>241,162,777,034</u>
Văn phòng công ty	171,920,175,933	
- Giá vốn xây dựng	170,614,346,924	
- Giá vốn cho thuê mặt bằng	1,305,829,009	
Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng	37,811,693,874	
- Giá vốn đá	17,502,342,160	
- Giá vốn xây dựng	16,828,465,823	
- Giá vốn khác	3,480,885,891	
Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp	52,146,652,413	
- Giá vốn hàng bán phần sản xuất	23,561,056,087	
- Giá vốn hàng bán phần xây dựng	28,585,596,326	
<u>33. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)</u>	<u>388,139,075</u>	<u>1,239,261,924</u>
Văn phòng công ty	354,204,486	
- Lãi tiền gửi ngân hàng	354,204,486	
Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng	19,907,131	
- Lãi tiền gửi ngân hàng	19,907,131	
Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp	14,027,458	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
- Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	14,027,458	
<u>34. Chi phí hoạt động tài chính (TK 635)</u>	<u>638,098,629</u>	<u>624,211,735</u>
<u>Văn phòng công ty</u>	<u>275,141,869</u>	
- Lãi vay ngân hàng	275,141,869	
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>	<u>115,471,582</u>	
- Lãi vay thuê tài chính	115,471,582	
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>	<u>247,485,178</u>	
- Lãi vay phải trả	247,485,178	
<u>35. Chi phí bán hàng (TK 641)</u>	<u>254,037,952</u>	<u>221,257,760</u>
Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp	254,037,952	
<u>36. Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)</u>	<u>12,222,816,387</u>	<u>10,388,394,506</u>
<u>36.1 Văn phòng công ty</u>	<u>5,811,571,517</u>	
Chi phí nhân viên quản lý	3,160,118,823	
<u>+ Trong đó:</u>		
- Nhà xưởng 9X Chu Văn An	151,220,468	
- Nhà, xưởng tại Khu Công Nghiệp Biên Hòa	28,886,962	
Chi phí vật liệu quản lý	14,127,672	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng VP	36,103,099	
Chi phí KHTSCĐ	370,025,600	
<u>+ Trong đó:</u>		
- Nhà, xưởng tại Khu Công Nghiệp Biên Hòa	370,025,600	
Thuế, phí & lệ phí	348,621,497	
<u>+ Trong đó:</u>		
- Nhà xưởng 9X Chu Văn An	220,245,300	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,424,842,504	
+ Tiền điện, nước, đ.thoại, điện báo	1,424,842,504	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí bằng tiền khác	457,732,322	
+ Công tác phí, tàu xe đi phép	<u>457,732,322</u>	
- Trong đó: nhà, xưởng tại Khu Công Nghiệp Biên Hòa	7,500,000	
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>	<u>2,616,194,639</u>	
Chi phí nhân viên quản lý	266,468,195	
+ Tiền lương & các khoản phụ cấp	242,224,024	
+ BHXH phải trả cho NVQL	24,244,171	
Thuế, phí & lệ phí	798,669,310	
+ Thuế môn bài	1,450,000	
+ Thuế mặt đất, mặt nước	28,885,250	
+ Thuế tài nguyên	634,957,920	
+ Các khoản phí và lệ phí	1,093,240	
+ Phí bảo vệ môi trường	132,282,900	
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	84,726,703	
+ Tiền thuê nhà + CPC	84,726,703	
Chi phí bằng tiền khác	1,466,330,431	
+ Kinh phí cấp trên	873,777,499	
+ Trích quỹ trợ cấp mất việc làm	20,753,148	
+ Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	364,282,191	
+ Chi phí khác	207,517,593	
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>	<u>3,795,050,231</u>	
- Chi phí nhân viên quản lý	1,950,530,998	
- Chi phí vật liệu quản lý	46,070,000	
- Thuế, phí và lệ phí	62,589,000	
- Chi phí dự phòng	180,000,000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,479,000	
- Chi phí bằng tiền khác	1,527,381,233	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
<u>37. Thu nhập khác (TK 711)</u>	<u>1,071,736,260</u>	<u>1,040,704,770</u>
<u>Văn phòng công ty</u>	<u>461,282,664</u>	
- Thu tiền bán phế liệu	34,520,000	
- Thu tiền lãi bảo hành CT TT sức khỏe Bình Dương từ NH Kỹ Thương Việt Nam -Techcombank	12,435,991	
- Bán xe cẩu Hitachi	409,090,953	
- Khác	5,235,720	
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>	<u>610,453,596</u>	
- Trích dự BHXH, BHYT, BHTN	69,051,622	
- Nguyễn Minh Tuấn	199,656,662	
- Đậu Chí Thanh	42,996,774	
- Cty Tư Vấn XD & TTNT	73,854,816	
- Lê Tiến Dũng	1,760,100	
- DNTN Hoàng An	13,405,000	
- Cty TNHH SX XD & TM Trường Phú	109,883,566	
- Cty TNHH XD & TM Đắc Hạ	69,709,000	
- Thuê đất Q12	30,132,000	
- Trợ cấp ốm đau, thai sản	4,056	
<u>38. Chi phí khác (TK 811)</u>	<u>1,155,116,521</u>	<u>860,621,937</u>
<u>Văn phòng công ty</u>	<u>950,584,521</u>	
- Giảm khối lượng công trình	680,032,416	
- Truy thu thuế	31,568,921	
- Khác	238,983,184	
<u>Xí nghiệp Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng</u>	<u>180,000,000</u>	
- Chi phí mỏ đá TàZon	180,000,000	
<u>Xí nghiệp Xây Dựng và Sản Xuất Công Nghiệp</u>	<u>24,532,000</u>	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<u>39. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</u>	<u>999,808,509</u>	<u>847,923,865</u>
<u>(= e + f)</u>		
a. Tổng lợi nhuận trước thuế	5,529,165,818	
b. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế	<u>31,568,921</u>	
+ Truy thu thuế	31,568,921	
c. Tổng lợi nhuận (toàn công ty) trước thuế sau điều chỉnh (c = a + b)	<u>5,560,734,739</u>	
d. Các khoản thu nhập không được ưu đãi thuế (= 388.139.075 - 83.380.261 + 50.973.582)	355,732,396	
- Lãi tiền gửi ngân hàng (TK 515) :		
388.139.075		
- Lợi nhuận khác : (83.380.261)		
- Lợi nhuận thuê mặt bằng :		
20.320.593 + 30.652.989 = 50.973.582		
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp các khoản không được ưu đãi	88,933,099	
355.732.396 x 25% = 88.933.099		
f. Thuế thu nhập doanh nghiệp các khoản được ưu đãi	910,875,410	
<p>Theo Thông Tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 về việc Hướng dẫn Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 04/11/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc Hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.</p>		
	<p>(5.560.734.739 - 355.732.396) x 25% x 70% = 910.875.41</p>	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu = a/b	<u>3,977</u>	<u>3,593</u>
a. Lợi nhuận sau thuế TNDN	4,529,357,309	
b. Số lượng cổ phiếu bình quân	1,139,010	
= (1.250.000 - 110.990) * 360 ngày / 360 ngày		

VI. Những thông tin khác.

- Ông Lê Ngọc Sáu (Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị) : nắm giữ số cổ phần đại diện cho nhà nước: 225.000 cổ phần và cá nhân nắm giữ: 31.450 cổ phần.

- Ông Nguyễn Văn Khương (Uy viên Hội Đồng Quản Trị - Giám Đốc Công ty) : nắm giữ số cổ phần đại diện cho nhà nước: 225.000 cổ phần và cá nhân nắm giữ: 22.800 cổ phần.

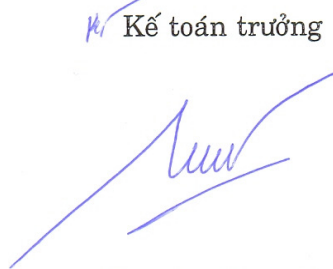
1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

 Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Kế toán trưởng

 Nguyễn Hồng Hải

Giám đốc

 Nguyễn Văn Khương

